

## Economics

经济学

jīng jì xué

### 1. Gross Domestic Product (GDP)

国内生产总值 ( GDP )

guó nèi shēng chǎn zǒng zhí

### 2. Supply

供给

gōng jǐ

### 3. Demand

需求

xū qiú

#### 4. Employment

就业

jiù yè

#### 5. Unemployment

失业

shī yè

#### 6. Interest rates

利率

lì lǜ

#### 7. Inflation

通货膨胀

tōng huò péng zhàng

## 8. Deflation

通货紧缩

tōng huò jǐn suō

## 9. Stagflation

滞胀

zhì zhàng

## 10. Capitalism

资本主义

zī běn zhǔ yì

## 11. Socialism

社会主义

shè huì zhǔ yì

12. Communism

共产主义

gòng chǎn zhǔ yì

13. Wages

工资

gōng zī

14. Consumers

消费者

xiāo fèi zhě

15. Floor price

最低价格

zuì dī jià gé

16. Ceiling price

上限价格

shàng xiàn jià gé

17. Expansion

扩张

kuò zhāng

18. Increase

增加

zēng jiā

19. Decrease

减少

jiǎn shǎo

20. Detraction

减损

jiǎn sǔn

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.